TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 251/2021/HC-PT
Ngày 25 - 11 - 2021
V/v *Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: Ông Lê Tự
Ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 257/2021/TLPT-HC ngày 05 tháng 8 năm 2021 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*", do Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2021/HC-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 308/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 11năm 2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Văn L, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn L (được trợ giúp pháp lý): Bà Trần Thị Như Th – Luật sư, Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên; người đại diện theo ủy quyền có ông Nguyễn Lê Vi Ph, Phó Chủ tịch UBND thành phố T (văn bản ủy quyền số 4278/UQ-UBND ngày 21-10-2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T: Bà Đặng Huỳnh Minh N, Trưởng phòng Tư pháp thành phố T; có mặt.

- Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, người đại diện theo pháp luật có ông Nguyễn Thái T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có ông Mai Kim L1, Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, có mặt.

3.2- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo ủy quyền có bà Nguyễn Thị Xuân Đ, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T (văn bản ủy quyền số 337/UQ-PTQĐ ngày 26-10-2021; có mặt.

3.3- Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên có ông Mai Tấn L2; địa chỉ: Số 57 đường P1, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4- Vợ chồng ông Đặng Hữu K, sinh năm 1954, bà Cao Thị L3, sinh năm 1958, cùng địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; ông K có mặt, bà L3 vắng mặt.

3.5- Vợ chồng ông Nguyễn Kiên C, bà Lương Thị P2, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Khu phố P3, phường H1, thị xã Đ1, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.6- Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn P4, xã H3, huyện T4, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3.7- Bà Hồ Thị T4, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3.8- Ông Lê Duy Tr, sinh năm 1976, bà Võ Thị S, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; ông Tr vắng mặt, bà S có mặt.

3.9- Bà Lê Thị Thanh Th1, sinh năm 1978, ông Phan Đại Th2, sinh 1975; cùng địa chỉ: Khu phố 1, phường 2, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.10- Ông Dương Văn B, sinh 1983, bà Lê Thủy Tr1, sinh 1983; cùng địa chỉ: Thôn S, xã H4, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn L, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Nội dung vụ án theo trình bày của các đương sự:

- Người khởi kiện ông Lê Văn L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L cùng trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 6800m^2 tại khu phố 1, phường P, thành phố T bị giải tỏa thực hiện dự án hạ tầng khu đô thị mới Nam thành phố T được nhà nước giao cho ông L 5400m^2 theo Quyết định số 132/UB-QĐ ngày 15/7/1996 và được bà Cao Thị L3 tặng cho 1400m^2 (nguồn gốc đất bà L3 được giao 5400m^2 theo Quyết định số 128/UB-QĐ ngày 15/7/1996).

Ngoài ra, có 600m^2 đất bà L3 cho bà Lương Thị P2, sau đó bà P2 cho ông L quản lý, sử dụng từ năm 1997 đến khi bị giải tỏa. Như vậy, đất bà L3 và bà P2 cho ông L tổng cộng là 2000m^2, nhưng tại buổi xem xét thẩm định đo đạc hiện trạng chỉ 1766,7m^2 do quá trình san lấp mặt bằng ảnh hưởng đến diện tích đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L thay đổi lời trình bày vợ chồng ông L, bà T4 được bà L3 cho 1400m^2 đất để xây dựng nhà, làm vườn.

Ủy ban nhân dân (UBND) phường, Chủ tịch UBND thành phố xác định 5400m^2 đất giao cho bà L3 là thửa đất số 17 giáp với bờ kè, không còn thửa đất số 49 là không đúng thực tế. Thửa đất số 16 là đất ông Nguyễn Đức T3, nhưng UBND phường, Chủ tịch UBND thành phố lại xác định nhà ở ông L thuộc thửa số 16 là không đúng. Ông L xây dựng nhà ở trên diện tích đất 1400m^2 được bà L3 tặng cho chứ không xây dựng trên đất nhà nước quản lý.

Do đó, Chủ tịch UBND thành phố cho rằng ông L lấn chiếm đất nhà nước quản lý là không có cơ sở, từ đó ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, cưỡng chế trái pháp luật, gây thiệt hại cho ông L. Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa hủy: Quyết định số 66/QĐ-KPHQ ngày 20/9/2019 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 71/QĐ-CCXP ngày 17/10/2019 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND thành phố T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L và Luật sư bổ sung yêu cầu hủy biên bản vi phạm hành chính ngày 06/7/2018 của UBND phường và yêu cầu Tòa công nhận quyền sử dụng đất 1400m^2 (nguồn gốc đất được bà L3 tặng cho) cho ông L được quyền sử dụng hợp pháp.

- UBND phường P, Chủ tịch UBND thành phố T, cùng có nội dung trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất ông L sử dụng do nhà nước quản lý, thuộc một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6, diện tích 37.230m^2, bản đồ đo đạc tháng 10/1997. Năm 2002 đoàn kiểm tra của UBND tỉnh có báo cáo kết luận ông L tự ý cất nhà trái phép từ năm 1997. Năm 2003 UBND tỉnh có Thông báo cho ông L tạm thời ở 02 năm (2003-2004), hết thời hạn phải tự tháo dỡ trả lại mặt bằng cho nhà nước và không được bồi thường, hỗ trợ.

Năm 2009 UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi đất, có diện tích đất

ông L sử dụng, đối tượng bị thu hồi là UBND phường P. Tuy nhiên, ông L không tự nguyện tháo dỡ công trình trên đất mà vẫn tiếp tục sử dụng, nên ngày 06/7/2018 UBND phường lập biên bản vi phạm hành chính, xác định ông L chiếm đất do nhà nước quản lý, căn cứ khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 20/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 66/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, vì hết thời hạn xử phạt vi phạm hành chính *(Quyết định 66)*. Sau đó, ông L không chấp hành nên Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 71/QĐ-CCXP ngày 17/10/2019 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả*(Quyết định 71)*. Đến ngày 27/5/2020 đã tổ chức cưỡng chế thực hiện theo Quyết định 71 nêu trên. Như vậy, các quyết định hành chính được ban hành đúng quy định pháp luật, nên không chấp nhận khởi kiện của ông L.

- *Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên không có lời trình bày.*

- *Đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T trình bày:* Thửa đất số 17 (5400m^2), tờ bản đồ số 21 khi thu hồi đã bồi thường cho bà L3 4000m^2, bà T4 (ông L) là 1400m^2.Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 21 đã bồi thường cho bà Kiều Thị Th3.Thửa đất số 16, 22, 29, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo đạc năm 2009 là đất do UBND phường P quản lý, nên không bồi thường về đất. Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo đạc năm 2009 là đất rừng phòng hộ, nên không bồi thường về đất. Nhà ở của ông L xây dựng năm 1997 chỉ được hỗ trợ 60% giá trị theo quy định của UBND tỉnh. Đến nay vợ chồng ông L, bà T4 chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án khu đô thị Nam thành phố T.

- *Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên trình bày:* Bản trích đo thửa đất tháng 01/2018 thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm phát triển quỹ đất kiểm tra lại hiện trạng thực tế thửa đất ông L đang sử dụng, để phục vụ cho công tác đền bù, giải tỏa. Khi đo đạc có sự chứng kiến của công chức địa chính phường P, nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất và ông L chỉ dẫn ranh giới thực địa để đo đạc, tổng diện tích là 6346,9m^2. Khi đo đạc thì hiện trạng xung quanh khu đất ông L sử dụng đã giải tỏa xong, chỉ còn mỗi khu đất ông L là chưa giải tỏa, nên tứ cận không xác định giáp những thửa đất nào mà tiến hành đo tọa độ để đối chiếu với các bản đồ địa chính.

- *Vợ chồng ông Đặng Hữu K, bà Cao Thị L3 trình bày:* Bà L3 được giao 5400m^2 đất theo Quyết định số 128/UB-QĐ ngày 15/7/1996 của UBND huyện T, sử dụng đến ngày 12/01/1997 tặng cho vợ chồng bà T4, ông L 1400m^2, còn lại 4000m^2 vợ chồng bà L3 sử dụng cho đến khi bị thu hồi đất thì được bồi thường về đất và tài sản trên đất. Vợ chồng bà L3 không có tranh chấp hay khiếu kiện gì. Ngoài ra, có tặng cho bà P2 600m^2 (giấy tặng cho ngày 02/02/1997, UBND thị trấn xác nhận ngày 04/02/1997) nhưng thực tế không có giao 600m^2 đất tặng cho bà P2 sử dụng. Ông K khẳng định toàn bộ nhà ở, công trình của vợ chồng ông L được xây dựng trên 1400m^2 đất được tặng cho, chứ ông L không chiếm đất nhà nước quản lý. Ông K thống nhất vị trí diện tích đất 5400m^{2}giao

cho bà L3 đúng với vị trí diện tích đất nhà nước thu hồi, bồi thường cho bà L3 và vợ chồng ông Kđã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, không có khiếu kiện.

- *Vợ chồng ông Nguyễn Kiên C, bà Lương Thị P2 trình bày:* Ngày 02/02/1997 bà P2 được vợ chồng bà L3, ông K tặng cho 600m^2 đất (nguồn gốc đất bà L3 được giao 5400m^2 theo Quyết định số 128/UB-QĐ ngày 15/7/1996). Sau đó, bà P2 đào giếng, trồng cây rồi để lại cho ông L sử dụng, hiện nay không xác định được vị trí đất. Việc tặng cho ông L không có giấy tờ gì chứng minh, nay vợ chồng ông C, bà P2 không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

- *Ông Nguyễn Đức T3 trình bày:* Theo đơn xin giao đất ngày 02/6/1997 thì ông T3 và bà P2 được giao 6.000m^2 đất, tứ cận phía Đông giáp đất trồng phi lao, phía Tây giáp khu nhà ở cầu đường, phía Nam giáp đất trồng phi lao, phía Bắc giáp đất bà L3 cho ông L xây dựng nhà ở. Theo bản đồ đo đạc ngày 12/12/2008 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên thì thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 21, nhưng hiện tích đo đạc chỉ 4090m^2 là không đúng thực tế. Hiện thửa đất số 16 đã bị giải tỏa nhưng chưa được bồi thường nên ông T3 đang khiếu nại tại UBND thành phố và UBND tỉnh. Ông T3 canh tác thửa đất số 16 giáp ranh nhà ở ông L, có ranh giới ổn định, không tranh chấp với ông L.

- *Bà Hồ Thị T4, ông Lê Duy Tr, bà Võ Thị S, bà Lê Thị Thanh Th1, ông Phan Đại Th2, ông Dương Văn B, bà Lê Thủy Tr1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.*

- *Người làm chứng vợ chồng bà Kiều Thị Th3, ông Lê Văn Tr2 trình bày:* Bà Th3 được giao thửa đất số 13, diện tích 5400m^2 để trồng trọt, chăn nuôi (theo sơ đồ giao đất).Vợ chồng bà Th3 canh tác một thời gian thì thấy ông L đến xây dựng nhà ở, làm vườn tại thửa đất liền kề, nằm phía Tây thửa đất bà Th3 được giao. Nên mới ký xác nhận giáp ranh với đất ông L sử dụng.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Văn C trình bày:*Năm 1990 ông C xây dựng nhà ở tại khu vực cầu đường, sau đó khai hoang sử dụng diện tích đất phía sau nhà, giáp ranh với đất có nhà ở ông L, tính từ nhà ông C đến ranh giới thửa đất ông L sử dụng khoảng 25m. Nên mới ký xác nhận giáp ranh với đất ông L sử dụng.

- *Người làm chứng ông Lê Văn H5 trình bày:* Năm 2006 ông H5 làm Trưởng Ban quản lý dự án xây dựng bờ kè Nam sông Đà Rằng, khi đó giải phóng mặt bằng từ bờ kè trở vào 200m để làm sân bãi để vật liệu xây dựng, lán trại, đường đi. Sau khi xây dựng xong bờ kè thì trả lại đất cho chủ sử dụng. Khi đó vườn cây ông L bị ảnh hưởng từ bờ kè trở vào là 100m nên có bồi thường cây trồng cho ông L.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Tấn L4 trình bày:*Ông có khai hoang, sử dụng thửa đất giáp ranh phía sau nhà ông L, nên mới ký xác nhận giáp ranh với đất ông L. Về nguồn gốc đất ông L sử dụng thì ông Lương không biết.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2021/HC-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 28, 38, 66, 86, 87 Luật xử lý vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 3, khoản 5 Điều 10, điểm đ khoản 2 Điều 31 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L

Về yêu cầu hủy Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC lập ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân phường P, Quyết định số 66/QĐ-KPHQ ngày 20/9/2019 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Quyết định số 71/QĐ-CCXP ngày 17/10/2019 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

Về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 1400m^2 (có nguồn gốc được bà Cao Thị L3 tặng cho) tại khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho ông Lê Văn L được quyền sử dụng hợp pháp.

[3] Kháng cáo:

Ngày 29-6-2021 Người khởi kiện là ông Lê Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo là bản án sơ thẩm "*không phù hợp với chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, không đúng bản chất sự việc*". Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC lập ngày 06-7-2018; hủy Quyết định số 66/QĐ-KPHQ ngày 20-9-2019 về việc khắc phục hậu quả và Quyết định 71/QĐ-CCXP ngày 17-10-2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do UBND thành phố T ban hành; công nhận diện tích 1.400m^2 đất nêu trên nằm trên thửa đất số 17 do hộ gia đình ông Lê Văn L sử dụng là hợp pháp và không lấn chiếm sang thửa đất số 16.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến là khi lập hồ sơ bồi thường khi thu hồi đất thì những người đi đo vẽ kiểm tra đã cố ý đo vẽ khu nhà của ông Lê Văn L nằm ngoài khu đất 1.400m^2 mà ông được tặng cho trong phần đất 5.400m^2 thuộc thửa 17 của bà Cao Thị Hồng L3; cụ thể là vẽ khu nhà ở của ông L nằm vào thửa 16, trong khi thửa đất 16 này là của ông Nguyễn Đức T3 và hai bên sử dụng từ lâu không có tranh chấp, có ranh giới rõ ràng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đây là phiên tòa lần thứ hai nên việc vắng mặt một số người liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa và phạm vi kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* là đầy đủ các yêu cầu cần phải giải quyết trong vụ án.

[2] Về đối tượng khởi kiện.

Ngày 24-10-2019 ông Lê Văn L khởi kiện Quyết định số 66/QĐ-KPHQ ngày 20-9-2019 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định số 71/QĐ-CCXP ngày 17-10-2019 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Đồng thời yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đang sử dụng thực tế trên diện tích 1.400m^2 nằm trong thửa số 17 được bà Cao Thị L3 tặng cho hợp pháp không có lấn chiếm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy biên bản vi phạm hành chính của UBND phường P lập 06-7-2018. Bản án sơ thẩm xác định biên bản vi phạm hành chính này không phải là quyết định hành chính bị khởi kiện; tuy nhiên vẫn xem xét việc lập biên bản lập có đúng hay không để làm căn cứ cho việc xét xử các quyết định hành chính bị khởi kiện trong vụ án. Đối với yêu cầu công nhận diện tích đất 1.400m^2 đất nằm trong thửa đất số 17 tờ bản đồ số 21 là khởi kiện về hành vi hành chính và phần quyết định của bản án sơ thẩm đã xem xét quyết định; tuy nhiên do đây là phần đất đã được nhà nước có quyết định thu hồi, bồi thường để thực hiện dự án phát triển kinh tế-xã hội, nên Bản án sơ thẩm bác yêu cầu này là có căn cứ.

[3] Xem xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất (tranh chấp) của hộ ông L:

Tại Quyết định số 128/UB-QĐ ngày 15-7-1996 của UBND huyện T đã giao cho bà Cao Thị L3 diện tích đất 5.400m^2 tại khóm I thị trấn P, huyện T để làm khu chăn nuôi và trồng cây xanh; theo Sơ đồ vị trí là lô đất số 1 và biên bản cắm mốc định vị là phía Bắc giáp sông Đà Rằng, Nam giáp đất trồng rừng PAM (Thửa đất này về sau xác định là thửa số 17).

Ngày 12-01-1997 bà Cao Thị L3 đã lập Giấy cho đất trồng cây xanh và chăn nuôi cho bà Hồ Thị T4 và ông Lê Văn L, diện tích 1.400m^2 nằm trong diện tích 5.400m^2 nêu trên (nằm về hướng giáp với lô đất của bà Kiều Thị Th3) có

xác nhận của UBND thị trấn P.

Ngày 05-9-2002 Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 1427/QĐ-UB ngày 28-5-2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên có xác định nội dung "*Có hộ ông Lê Văn L đã tự cất nhà trái phép từ năm 1997, hiện gia đình ông đã ở, sinh hoạt ổn định trên diện tích xây cất là 140m2"*

Ngày 01-10-2009 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 4164/QĐ-UBND thu hồi đất 5.400m^2 của bà Cao Thị Hồng L3 (Cao Thị L3) để thực hiện dự án hạ tầng khu đô thị mới Nam T. Đến ngày 20-6-2019 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3009/QĐ-UBND điều chỉnh lại nội dung thu hồi đất là thu hồi của bà L3 4.000m^2 đất và thu hồi của bà T4, ông L 1.400m2 đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21. Theo đó, bà L3 được bồi thường diện tích đất 4.000m2, vợ chồng bà T4, ông L được bồi thường 1.400m2; còn diện tích nhà đất do xác định là ông L xây dựng lấn chiếm rừng sản xuất (thửa 16) nên không bồi thường, chỉ hỗ trợ 60% giá trị.

Ngày 06/7/2018 UBND phường Phú Thứ lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, đối với ông Lê Văn L có hành vi chiếm đất rừng sản xuất do nhà nước quản lý, từ năm 1997, diện tích 2323,8m^2, trên đất lấn chiếm có 02 nhà cấp 4 mái ngói, tường xây và 01 nhà tạm, có một số cây xanh, tại khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ngày 12/7/2018 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 3226/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc ông Lê Văn L khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm cho nhà nước quản lý*(Quyết định 3226)*. Ngày 28/7/2018 ông L có đơn khiếu nại Quyết định 3226. Ngày 16/8/2018 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 3690/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả *(Quyết định 3690)*. Ngày 18/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 64/QĐ-HBKPHQ và Quyết định số 65/QĐ-HBCCXD để hủy bỏ Quyết định 3226 và Quyết định 3690, do phát hiện sai sót về nội dung áp dụng pháp luật. Như vậy, Quyết định 3226 và Quyết định 3690 đã bị hủy bỏ.

Ngày 20/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 66/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, ngày 17/10/2019 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 71/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

[4] Hiện nay, hiện trạng mặt bằng toàn bộ khu đất ông L sử dụng đã được giải tỏa, san lấp nên không còn. Căn cứ bản đồ giao đất năm 1996, cắm mốc định vị lô đất giao cho bà L3 ngày 30/9/1996, các bản đồ đo đạc năm 1997, 2005, 2009, bản trích đo hiện trạng tháng 01/2018 và bản trích đo tại buổi xem xét, thẩm định ngày 03/3/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm thì xác định vị trí diện

tích đất có nhà ở ông L bị lập biên bản vi phạm hành chính đã thể hiện nằm ngoài diện tích đất 5400m^2 nhà nước giao cho bà L3 (BL423). Vì diện tích đất 1400m^2 bà L3 tặng cho vợ chồng bà T4, ông L phải nằm trong thửa đất số 17 của bà L3, nên đương nhiên phần nhà đất ông L xây dựng năm 1997 không nằm trong phần diện tích 1.400m2 mà gia đình ông được bà L3 tặng cho. Việc xác định phần nhà đất ông L lấn chiếm rừng sản xuất, không nằm trong lô số 1 (thửa 17) của bà L3 cũng được xác định từ Đoàn kiểm tra ngày 05-9-2002.

Vào tháng 01/2018 Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất, UBND phường đo đạc lại hiện trạng khu đất ông L sử dụng, có sự chứng kiến của ông L và đối chiếu với bản đồ giao đất năm 1996 để xác định rõ phần đất nào thuộc đất nhà nước giao, phần nào nằm ngoài đất được giao để xem xét thu hồi, bồi thường là có cơ sở. Đồng thời, bản trích đo tháng 01/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên phù hợp với bản ảnh hiện trạng ông L cung cấp cho Tòa án tại bút lục số 02 và 345. Qua đối chiếu bản đồ địa chính đo đạc năm 1997 thì diện tích đất 2323,8m^2 thuộc thửa 03 (tổng diện tích 37.230,9m^2, không có công trình trên đất) tờ bản đồ 06, sổ dã ngoại ghi nhận loại đất Dừa, không có tên chủ sử dụng đất. Đối chiếu với Bản đồ đo đạc năm 2005 thì thuộc thửa 16 (tổng diện tích 9400,3m^2, có thể hiện công trình trên đất), tờ bản đồ 21, sổ dã ngoại ghi loại đất RTS, tên chủ sử dụng "UBQL". Như vậy phần nhà đất ông L xây dựng năm 1997 trên tổng diện tích đất 2323,8m^2 ghi nhận trong Biên bản lập ngày 06/7/2018 nằm trên đất RTS do Ủy ban Phường quản lý.

[5] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/3/2020 diện tích ông L sử dụng chỉ 1766,7m^2. Trong khi biên bản vi phạm hành chính lập từ năm 2018, căn cứ hiện trạng sử dụng đất ông L năm 2018 thì thực tế tại khu vực đất này ông L chỉ có 02 ngôi nhà, UBND phường đã kiểm tra hiện trạng, lập biên bản vi phạm hành chính tại vị trí đất vi phạm, có sơ họa diện tích đất kèm theo, lập bản vẽ nêu rõ vị trí chiếm đất là vị trí đất có xây dựng 02 ngôi nhà ông L. Sau đó, ông L đã tự nguyện tháo dỡ nhà, di dời các vật dụng trong nhà. Đến năm 2020 tiến hành cưỡng chế phần còn lại thì nhà chỉ còn tường gạch. Tại thời điểm này xung quanh khu vực đất ông L sử dụng đã giải tỏa hết, chỉ còn nhà ông L chưa giải tỏa, nên vị trí đất đã được xác định rõ. Ngoài ra, căn cứ bản trích đo tháng 01/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên có tọa độ đã đối chiếu diện tích đất hiện trạng ông L sử dụng với bản đồ giao đất năm 1996 thì đã xác định được diện tích đất 2323,8m^2 ông L bị lập Biên bản vi phạm hành chính.

[6] Bản án hành chính sơ thẩm đã xem xét đầy đủ và toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; nhận định đúng về tính hợp pháp và có căn cứ

về hình thức, thủ tục, thẩm quyền và nội dung của Quyết định hành chính bị khởi kiện; từ đó quyết định không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không có tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[7] Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm ông Lê Văn L là người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 /NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ông Lê Văn L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Bác kháng cáo của ông Lê Văn L và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2021/HC-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2.Về án phí hành chính phúc thẩm ông Lê Văn L được miễn nộp.

Hoàn trả cho ông Lê Văn L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000837 ngày 12-7-2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25-11-2021).

Nơi nhận:
- Vụ III-TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long